TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 629/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 18/10/2019
V/v: Tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN LONG BIÊN-THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đặng Thị Nhác

2.Ông Tạ Đức Minh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Tú – Thư ký Toà án nhân dân quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Long Biên tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thanh Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Long Biên, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 287/2019/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 về "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2019/QĐXX-ST ngày 16/9/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Minh T**, sinh năm 1984; cư trú tại: Số 37 ngõ 2 NGK, tổ 22 phường NL, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. (Có mặt)

Bị đơn: Anh Vũ Thành Th, sinh năm 1985; cư trú tại: Số 37 ngõ 2 NGK, tổ 22 phường NL, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những lời khai tại Tòa nguyên đơn chị Nguyễn Minh T trình bầy: Tôi và anh Vũ Thành Th kết hôn trên cơ sở tự nguyên có đăng ký kết hôn tại UBND phường Lê Thanh Nghị, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương ngày 13/12/2008. Sau khi cưới vợ chồng tôi về ở chung với em trai tôi là Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1985; địa chỉ: số 4 ngách 163/37 NVCừ, phường NL, quận Long Biên, Hà Nội. Đến tháng 10/2009, vợ chồng tôi về nhà bố mẹ chồng để sinh con và ở cữ. Đến tháng 4/2010 tôi cùng con lên Hà Nội sinh sống và đi làm, có ở nhờ tại số nhà 37 ngõ 2 NGK, tổ 22, phường NL, quận Long Biên, Hà Nội (hiện nay vợ chồng tôi vẫn đang sinh sống), nhà đất tại địa chỉ trên cũng là nhà của em trai tôi là Nguyễn Hữu Th là chủ sở hữu và sử dụng. Năm 2012, chồng tôi chuyển lên Hà Nội công tác và cùng sinh sống với mẹ con tôi. Vợ chồng chung sống hòa thuận đến đầu năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Th chơi bời nợ nần nhiều, dân xã hội đen thường xuyên

đến đòi nợ. Tôi và bố mẹ chồng cũng đã trả nợ nhiều lần cho anh Th và khuyên giải anh Th nhiều lần, tuy nhiên anh Th vẫn không thay đổi. Bên cạnh đó, anh Th không quan tâm đến vợ con. Hơn 1 năm nay anh Th không đóng góp tiền sinh hoạt gia đình và nuôi con cùng tôi, để tôi phải cáng đáng nuôi con một mình. Vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau, vì có bố chồng thỉnh thoảng lên chơi nên phải hạn chế to tiếng trước mặt bố chồng. Đến tháng 4/2018 mâu thuẫn trầm trọng vì xã hội đen đến nhà thường xuyên chửi bới, đập cửa, dọa nạt. Tôi phải cho 2 con về quê chồng ở, còn tôi phải đến nhà bạn ở nhờ khoảng hơn 1 tháng không dám về nhà. Tháng 12/2018, vì có đơn kiện anh Th về nợ nần gửi về cơ quan anh Th, anh Th đã chủ động viết đơn xin ra quân để tránh ảnh hưởng đến cơ quan, cũng từ đó đến nay anh Th chưa có việc làm cụ thể. Tuy sống chung một nhà nhưng vợ chồng không ai quan tâm đến ai khoảng 1 năm nay và chấm dứt quan hệ vợ chồng khoảng 6 tháng nay. Đến nay tôi xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, tôi xin được ly hôn với anh Vũ Thành Th.

Về con chung vợ chồng: Tôi và anh Th có 02 con chung là cháu Vũ Yến Nh, sinh ngày 5/10/2009 và cháu Vũ Đức D, sinh ngày 25/12/2011. Khi ly hôn tôi yêu cầu được nuôi cả hai cháu vì các cháu còn nhỏ, anh Th chưa trả hết nợ nên không lo được cho con, hơn nữa hiện tại anh Th chưa có việc làm. Tôi yêu cầu anh Th phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con hàng tháng là 10.000.000 đồng (mỗi cháu 5.000.000đồng/tháng) cho đến khi các cháu trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: Chúng tôi tự thỏa Tận không yêu cầu tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chúng tôi không có nợ chung.

Bị đơn: Anh Vũ Thành Th không đến Tòa án do vậy không có ý kiến:

Tại phiên tòa: chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là ly hôn với anh Th. Về con chung: chị xác định có 02 con chung và yêu cầu được nuôi cả hai con và chị yêu cầu anh Th phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000 đồng/tháng (mỗi cháu 1.000.000 đồng). Tài sản chung chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại phiên tòa đại diện VKS phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi Tòa thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành và thực hiện tốt các quy định của pháp luật. Các đương sự: Nguyên đơn chấp hành tốt các quy định của pháp luật còn bị đơn chấp hành không tốt các quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự tại phiên tòa: Đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 19, 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Nguyễn Minh T. Đề nghị xử cho chị T được ly hôn với anh Vũ Thành Th, Về con chung: Giao cả hai con cho chị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Buộc anh Th phải có có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T là 2.000.000 đồng/ tháng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Tài sản chung: chị T không yêu cầu, anh Th không đến Tòa do vậy đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Chị T có đơn xin ly hôn anh Th gửi tại Tòa án nhân dân quận Long Biên. Công an phường Ngọc Lâm xác nhận anh Th có hộ khẩu thường trú và nơi ở hiện nay tại tổ 22 phường Ngọc Thụy, quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 29 của Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân quận Long Biên.

Anh Vũ Thành Th là đương sự trong vụ án, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến Tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt anh Th.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Minh T và anh Vũ Thành Th kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Lê Thanh Nghị, Tp Hải Dương, tỉnh Hải Dương ngày 13/12/2008. Đây là cuộc hôn nhân hợp pháp. Theo chị T trình bầy: Vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do anh Th chơi bời nợ nần nhiều, dân xã hội đen thường xuyên đến đòi nợ. Chị và bố mẹ anh Th cũng đã trả nợ nhiều lần cho anh Th và khuyên giải anh Th nhưng anh Th vẫn không thay đổi. Bên cạnh đó, anh Th không quan tâm đến vợ con. Tuy sống chung một nhà nhưng vợ chồng không ai quan tâm đến ai và vợ chồng chấm dứt quan hệ sinh lý từ tháng 1 năm 2019 cho đến nay. Xét thấy chị T xác định tình cảm vợ chồng với anh Th không còn, anh Th không đến Tòa, không có thiện chí đoàn tụ. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 1 năm 2019 không quan tâm chăm sóc giúp đỡ lẫn nhau; không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Như vậy mục đích hôn nhân không đạt được và đây cũng là căn cứ để chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Chị T và anh Th có 02 con chung là cháu Vũ Yến Nh, sinh ngày 5/10/2009 và cháu Vũ Đức D, sinh ngày 25/12/2011. Hiện cả hai cháu đang ở với mẹ. Xét việc giao con cho ai nuôi cũng phải đảm bảo quyền lợi của các cháu. Quá trình giải quyết vụ án chị T đề nghị được nuôi cả hai con chung, anh Th không đến Tòa nên không biết anh Th có nguyện vọng muốn được nuôi con hay không. Do vậy thấy cần giao cả hai cháu cho chị T trược tiếp chăm sóc nuôi dưỡng điều đó cũng phù hợp với nguyện vọng của hai cháu muốn được ở với mẹ. Về cấp dưỡng nuôi con: Quá trình giải quyết vụ án chị T yêu cầu anh Th phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôn con chung là 10.000.000 đồng/ tháng (mỗi con 5.000.000 đồng), tại phiên tòa chị T rút xuống chỉ yêu cầu anh Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 1.000.000 đồng. HĐXX thấy vụ cấp dưỡng nuôi con chung là nghĩa vụ của cả bố và mẹ theo quy định tại điều 82 của Luật hôn nhân và Gia đình, chị T yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng cho mỗi cháu cũng phù hợp với quy định của pháp luật nên thấy cần buộc anh Th phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với chị T mỗi cháu 1.000.000 đồng cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới.

Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu, anh Th không đến Tòa do vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 và anh Th phải chịu án phí theo quy định tại điểm a khoản 6 của điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 271 và 273 của Bộ luật tố tịnh dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 19; 56; 81; 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình

Căn cứ điểm a khoản 5; điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật thi hành án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Minh T.

Chị Nguyễn Minh T sinh năm 1984 được ly hôn với anh Vũ Thành Th sinh năm 1985

Về con chung: Xác định chị T và anh Th có 02 con chung là cháu Vũ Yến Nh, sinh ngày 5/10/2009 và cháu Vũ Đức D, sinh ngày 25/12/2011. Giao cháu Nh và cháu D cho chị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Anh Vũ Thành Th phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung đối với chị T mỗi tháng 2.000.000 đồng (mỗi cháu 1.000.000 đồng) kể từ tháng 11/2019 cho đến khi các con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc khi có yêu cầu mới. Không ai được ngăn cản quyền gặp gỡ và chăm sóc con chung.

Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Nguyễn Minh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh Vũ Th Thành phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung. Chị T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng tại Chi Cục thi hành án dân sự quận Long Biên ngày 02 tháng 5 năm 2018 theo LB số AA/2017/00001599, nay được chuyển thành án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành an theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm có mặt chị T, vắng mặt anh Th. Chị T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Th có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi gửi:
- Các đương sự
- Tòa án nhân dân TP Hà Nội;
- VKSND quận Long Biên;
- THADS quận Long Biên;
- UBND phường Lê Thanh Nghị, Tp Hải Dương;
- Lưu TA

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Thu Nga